TÒA ÁN NHÂN DÂNCẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 664/2023/HC-PT
Ngày: 08-8-2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cúc

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 881/2022/TLPT-HC ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 130/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1694/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Tạ Quang D, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng L, Luật sư Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: Số E T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Minh H - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Văn Đ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Lê D1 – Phó Giám đốc Trung tâm P (có mặt).

3.2 Bà Đoàn Thị B, sinh 1934. Địa chỉ A151, khu vực 1, thị trấn H, huyên Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.3 Ông Tạ Kim A, sinh năm 1955. Địa chỉ A151, khu vực 1, thị trấn H, huyên Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.4 Ông Tạ Kim D2, sinh năm 1951. Địa chỉ H, khu vực 1, thị trấn H, huyên Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.5 Ông Tạ Quang N, sinh năm 1959. Địa chỉ Ô6 khu B, thị trấn H, huyên Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.6 Ông Tạ Quang S, sinh năm 1964. Địa chỉ Ấp T, xã T, huyên B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

3.7 Bà Tạ Kim C, sinh năm 1971. Địa chỉ khu phố A, thị trấn H, huyên Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Tạ Quang D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự. Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phần đất có diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, ông Tạ Quang T1 là người trực tiếp quản lý sử dụng. Gia đình ông T1 có nhận được Quyết định số 5409/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất của ông T1. Gia đình ông T1 hoàn toàn không đồng ý với quyết định trên của UBND huyện Đ vì việc chi hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất cho phần đất có diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 do ông T1 quản lý sử dụng chưa thỏa đáng. Do trường hợp của ông T1 phải được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất. Ngày 29/6/2018 gia đình ông T1 nhận số tiền hỗ trợ chi phí vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất với số tiền 1.640.890.000đ.

Do ông T1 chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1 ủy quyền cho ông D khiếu nại và khởi kiện nên ngày 21/12/2021 ông D làm đơn khiếu nại yêu cầu ban hành quyết định thu hồi đất và yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bị thu hồi.

Ngày 10/12/2021 ông D nhận được Quyết định số 14771/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ với nội dung bác đơn khiếu nại của ông D về khiếu nại yêu cầu UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4, trường hợp UBND huyện thu hồi đất thì yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do nội dung khiếu nại không có cơ sở xem xét, giải quyết. Nay ông D khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 14771/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông D, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề và được hưởng chế độ tái định cư. Bởi đất của ông T1 sử dụng ổn định, lâu dài, trong thời gian sử dụng đất phải tôn tạo đất chống ngập, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đất của nông trường quản lý.

Tại Văn bản số 5240/UBND-NC ngày 20/5/2022 của người bị kiện Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An có nội dung như sau:

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 14771/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông D, đất tọa lạc tại thị trấn H: Vấn đề này Chủ tịch UBND huyện Đ giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 14771/QĐ-CT ngày 30/11/2021. Việc Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 14771/QĐ-CT ngày 30/11/2021 là đúng theo quy định của pháp luật, bởi vì: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ thì trường hợp của ông T1 sử dụng đất công (nhận khoán đất nông trường mía) của Nhà nước, không đủ điều kiện cấp giấy. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì Nhà nước không bồi thường về đất.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư của ông D thì qua kết quả đối chiếu bản đồ địa chính cũ (bản đồ 299) thể hiện diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại thị trấn H thuộc Nông trường mía H cũ. Đây là đất công do Nhà nước quản lý.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư là không có cơ sở xem xét, giải quyết, bởi vì:

Đối với yêu cầu bồi thường về đất: Căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp của ông T1 không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó trường hợp của ông T1 không đủ điều kiện bồi thường về đất.

Chi phí ổn định cuộc sống: Trường hợp của ông T1 sử dụng đất công của nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông T1 không được hỗ trợ ổn định đời sống.

Chuyển đổi nghề nghiệp: Trường hợp của ông T1 sử dụng đất công của nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông T1 không được hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp.

Tái định cư: Trường hợp của ông T1 sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông T1 không được hỗ trợ tái định cư.

Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên dất, chi phí tôn tạo đất đối với ông T1 thì được xem xét hỗ trợ theo Quyết định số 5409/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND huyện Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Thị B, Tạ Kim A, Tạ Kim D2, Tạ Quang N, Tạ Quang S1, Tạ Kim C trình bày: các ông bà là con ruột, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Tạ Quang T1, các ông, bà thống nhất, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D, ngoài ra các ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác, đồng thời có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình toà án giải quyết vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 130/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang D về việc yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 14771/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, tái định cư.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2022 người khởi kiện ông Tạ Quang D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Tạ Quang D có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Nguyễn Hoàng L trình bày: Luật sư giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì ông D đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Đ chưa cấp. Diện tích đất mà ông D yêu cầu không còn là đất của Nông trường mía H, mà đất đã được giao cho Ủy ban nhân dân huyện sau đó Ủy ban nhân dân huyện giao đất cho người dân sử dụng. Thời hạn ký khế ước là 7 năm, trong 7 năm là giống như giao đất có thu tiền sử dụng, sau 7 năm Nhà nước không ban hành quyết định nào mới nên đã mặc nhiên giao cho người dân sử dụng đến ngày hôm nay. Mong Hội đồng xem xét buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ thực hiện bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Phạm Văn T đồng ý và không có ý kiến bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Trương Văn Đ trình bày: Giữ nguyên quan điểm như đã trình bày xuyên suốt từ cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông D, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Lê D1: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hành chính 2015 và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên cũng phân tích toàn bộ các chứng cứ có thể hiện trong hồ sơ vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Tạ Quang D, tại phiên tòa phúc thẩm người có kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ Điều 157; khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định bị kiện:

- Về căn cứ ban hành: Ngày 06/6/2016, UBND tỉnh L có Văn bản số 1999/UBND-KT về việc chủ trương lập quy hoạch và bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Tạo quỹ đất sạch tại thị trấn H; Ngày 26/6/2016, UBND tỉnh L có Văn bản số 2834/UBND-KT về việc điều chỉnh chủ trương lập quy hoạch và bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Tạo quỹ đất sạch tại thị trấn H; ngày 06/7/2017, UBND huyện Đ có Thông báo số 4157/TB- UBND về việc triển khai kiểm đếm đất, nhà và tài sản trên đất để giải phóng mặt bằng của dự án Tạo quỹ đất sạch tại thị trấn H; cùng ngày 06/7/2017, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 13771/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thu hồi đất, kiểm đếm đất, tài sản trên đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư của dự án. Ngày 08/6/2018, UBND UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1879/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Nông trường mía Hiệp H1 tại thị trấn H giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh.

Ngày 19/6/2018, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5409/QĐ-UBND về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất của ông T1. Gia đình ông T1 hoàn toàn không đồng ý với quyết định trên của UBND huyện Đ vì việc chi hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất cho phần đất có diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 do ông T1 quản lý sử dụng chưa thỏa đáng. Do ông T1 chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1 ủy quyền cho ông D khiếu nại và khởi kiện nên ngày 21/12/2021 ông D làm đơn khiếu nại yêu cầu ban hành quyết định thu hồi đất và yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bị thu hồi.

Ngày 10/12/2021 ông D nhận được Quyết định số 14771/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ với nội dung bác đơn khiếu nại của ông D về khiếu nại yêu cầu UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4, trường hợp UBND huyện thu hồi đất thì yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do nội dung khiếu nại không có cơ sở xem xét, giải quyết.

- Về hình thức và thẩm quyền ban hành quyết định: Căn cứ vào đơn khiếu nại của ông Tạ Quang D, Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Long An đã tổ chức tiếp dân, đối thoại và sau đó ban hành Quyết định số 14771/QĐ-CT để giải quyết về việc khiếu nại của ông D là đúng quy định về hình thức, thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Về nội dung của quyết định hành chính bị kiện:

Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng: Diện tích đất 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thị trấn H có nguồn gốc là của Nông trường mía H. Do anh ông D tên là Tạ Quang N ký khế ước với Nhà nước vào năm 1989. Sau khi ký khế ước thì ông N chuyển cho cha ông D là ông T1 sử dụng các thửa đất ổn định đến nay.

Đại diện người khởi kiện cho rằng ông T2 sử dụng diện tích đất trên ổn định lâu dài nên thuộc trường hợp phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất Đai năm 1993, 2003 và 2013, không phải là đất công như đại diện Chủ tịch UBND huyện Đ trình bày. Xét lời trình bày của đại diện người khởi kiện:

- Xét thấy, từ khi cho ông N, sau này là ông T2 thuê đất để canh tác đến nay ngoài khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ không ban hành bất kỳ văn bản nào về việc giao dất cho ông T2 sử dụng. Tuy nhiên, khế ước cho thuê đất được ký kết giữa UBND huyện Đ với ông Nghĩa l khế ước có thời hạn, lẽ ra khi hết hạn khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ phải gia hạn khế ước cho thuê đất hoặc thu hồi lại đất cho thuê nhưng UBND huyện Đ không làm những việc trên để người khởi kiện sử dụng diện tích đất trên kéo dài đến nay nhưng không vì lý do này mà cho rằng người khởi kiện thuê đất của Nhà nước để sử dụng nhưng Nhà nước để người thuê đất sử dụng quá thời hạn thuê theo như khế ước thì đất đó sẽ trở thành đất của người thuê đất.

- Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà để chứng minh mình sử dụng diện tích đất trên hợp pháp thì người khởi kiện chỉ cung cấp được khế ước cho thuê đất và người khởi kiện không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh sau khi ký khế ước cho thuê đất thì Cơ quan quản lý đất đai ban hành các văn bản giao đất cho người khởi kiện sử dụng.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông D yêu cầu UBND huyện Đ phải ban hành Quyết định thu hồi đất đối với diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 là đất của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên khi thu hồi UBND huyện Đ không ban hành Quyết định thu hồi đất mà chỉ ban hành Quyết định về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất đối với ông T1 là đúng quy định.

Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử cho rằng Quyết định số 14771/QĐ-CT để giải quyết về việc khiếu nại của ông D là đúng quy định về hình thức, thẩm quyền và nội dung ban hành theo đúng quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông D về việc hủy quyết định nói trên là có cazwn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất, hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ chi phí di chuyển và những tài sản khác trên đất, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống.

Xét nội dung Giấy cam kết bàn giao mặt bằng ngày 29/6/2018 có nội dung ông D đã nhận đủ tiền hỗ trợ và cam kết bàn giao mặt bằng theo thông báo của Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện Đ do ông D ký xác nhận, tờ khai quá trình sử dụng đất ngày 05/4/2066 có nội dung ông Tạ Quang T1 quản lý sử dụng đất với diện tích 18.624m2 đất tại thị trấn H có nguồn gốc của nông trường mía H. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện nói trên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 thấy rằng diện tích đất 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) giao khoán cho ông D nên không thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai quy định: "*trường hợp không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Người nhận khoán đất trong cá nông trường, lâm trường,* doanh nghiệp N1*, lâm nghiệp,* ban Q, ban Q1".

Bên cạnh đó, căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 76 của Luật đất đai năm 2013 quy định: "*1/ Các trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:*

...e/ Đất nhận khoán để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối".

Do diện tích đất 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thị trấn H là đất công do Nhà nước quản lý, nên khi thu hồi không phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 và diện tích đất trên thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên căn cứ vào quy định trên thì Nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường về đất.

[3.2] Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất: Do diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ: khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật đất đai 2013 thì trường hợp của ông T1 không đủ điều kiện bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3] Đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ chi phí di chuyển: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 19, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường

hợp của ông T1 không được hỗ trợ ổn định đời sống. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống và chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ chi phí di chuyển là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3.4] Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên dất, chi phí tôn tạo đất đối với ông T1 thì đã được xem xét hỗ trợ xong theo Quyết định số 5409/QDĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ.

Từ những căn cứ trên, Tòa án sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang D là phù hợp với quy định của pháp luật, tại phiên tòa phúc thẩm, ông D kháng cáo nhưng không cung cấp được có tài liệu, chứng cứ nào mới nên yêu cầu kháng cáo của ông không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, cho rằng "Khế ước" được xem như một quyết định giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông D là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên ông Tạ Quang D sinh năm 1962 là người cao tuổi nên căn cứ theo Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 và theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông D thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng Hành chính năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Tạ Quang D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 130/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang D về việc yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 14771/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 18.138 m^2 thuộc các thửa đất số 18, 19, 21, 22, 23 cùng tờ bản đồ số 4 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, tái định cư.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Tạ Quang D được miễn nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
– TAND tỉnh Long An;
– VKSND tỉnh Long An;
– Cục THADS tỉnh Long An;
– Các đương sự (9);
– Lưu: Hồ sơ (2),VP (5), 21b (LTTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Minh